

MANIFESTATIONS OF DEPRESSION, ANXIETY, AND STRESS OF STUDENTS AT CA MAU MEDICAL COLLEGE IN 2024

Huynh Ngoc Linh*, Nguyen Duy Thao, Nguyen Thi Hong Ha

Ca Mau Medical College - 146 Nguyen Trung Truc, ward 8, Ca Mau city, Ca Mau province, Vietnam

Received: 13/5/2025

Revised: 21/5/2025; Accepted: 04/6/2025

ABSTRACT

Objective: To determine the prevalence of depression, anxiety, and stress symptoms among students and some related factors.

Method: A cross-sectional descriptive study was conducted on 796 students from October 2024 to December 2024.

Results: The rates of students with symptoms of depression were 31.16%, anxiety 51.26%, and stress 34.42%. There was a statistically significant association between gender, family circumstances, tuition costs, part-time work and depression, anxiety and stress, $p < 0.05$, while stress levels gradually decreased in later year students compared to freshmen.

Conclusion: Depression, anxiety, and stress affect more than 1/3 of students, with anxiety being a health issue of concern. Vulnerable students such as females, those lacking family support, and those with emotionally deprived family environments also need more attention.

Keywords: Depression, anxiety, stress, DASS-21.

*Corresponding author

Email: drlinhcm78@gmail.com **Phone:** (+84) 918601231 **Https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD9.2718**



BIỂU HIỆN TRẦM CẢM LO ÂU VÀ CĂNG THẲNG CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ CÀ MAU NĂM 2024

Huỳnh Ngọc Linh*, Nguyễn Duy Thảo, Nguyễn Thị Hồng Hà

Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau - 146 Nguyễn Trung Trực, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Ngày nhận bài: 13/5/2025

Ngày chỉnh sửa: 21/5/2025; Ngày duyệt đăng: 04/6/2025

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định tỉ lệ trầm cảm, lo âu và căng thẳng của sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau năm 2024 và một số yếu tố liên quan.

Phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 796 sinh viên từ tháng 10/2024-12/2024.

Kết quả: Tỷ lệ sinh viên có biểu hiện trầm cảm 31,16%, lo âu 51,26%, và căng thẳng 34,42%. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới tính, hoàn cảnh gia đình, chi phí đi học, đi làm thêm với tình trạng trầm cảm, lo âu và căng thẳng (đều có $p < 0,05$), trong khi tình trạng căng thẳng giảm dần ở các sinh viên khóa sau so với năm nhất.

Kết luận: Tình trạng trầm cảm, lo âu và căng thẳng chiếm hơn 1/3 sinh viên, trong đó lo âu là vấn đề sức khỏe cần lưu ý. Những sinh viên dễ bị tổn thương như giới tính nữ, thiếu sự hỗ trợ của gia đình, có hoàn cảnh sống thiếu tình cảm gia đình cũng cần được quan tâm hơn.

Từ khóa: Trầm cảm, lo âu, căng thẳng, DASS-21.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe tâm thần của sinh viên, đặc biệt là sinh viên khối ngành sức khỏe, đang ngày càng trở thành một vấn đề đáng quan tâm [1], [2]. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, sinh viên y khoa thường xuyên phải đối mặt với áp lực học tập lớn, kỳ vọng từ gia đình và bản thân, cũng như các vấn đề trong các mối quan hệ xã hội, dẫn đến tỷ lệ lo âu, trầm cảm và căng thẳng cao như ý.

Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để đánh giá thực trạng sức khỏe tâm thần của sinh viên y khoa. Một nghiên cứu tại Trường Đại học Nam Cần Thơ cho thấy 44,1% sinh viên y khoa có triệu chứng trầm cảm [2]. Tương tự, một nghiên cứu khác tại Trường Đại học Trà Vinh ghi nhận tỷ lệ sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe có biểu hiện lo âu là 61,2% [3]. Tại thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ sinh viên mắc rối loạn lo âu là 59,1% và trầm cảm là 40% [1].

Tuy nhiên, các nghiên cứu về sức khỏe tâm thần của sinh viên chủ yếu tập trung ở các trường đại học lớn. Tình hình tại các trường cao đẳng y tế, đặc biệt là ở các tỉnh như Cà Mau, vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Do đó, việc thực hiện nghiên cứu về thực trạng trầm cảm, lo âu, căng thẳng của sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau để có cái nhìn toàn diện hơn về vấn đề này và đề xuất các giải pháp hỗ trợ phù hợp. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đạt được 2 mục tiêu: (1) Xác định tỷ lệ trầm cảm, lo âu và căng thẳng của sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau năm 2024; (2) Phân tích

các yếu tố liên quan đến trầm cảm, lo âu và căng thẳng của sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau năm 2024.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Mô tả cắt ngang.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 10/2024 đến tháng 12/2024 tại trường Cao đẳng Y tế Cà Mau.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên đang theo học hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau năm 2024.

- Tiêu chí chọn mẫu: sinh viên hệ chính quy và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- Tiêu chí loại trừ: sinh viên không đồng ý tham gia nghiên cứu, không hoàn thành đầy đủ bộ câu hỏi khảo sát.

2.4. Cỡ mẫu, chọn mẫu

- Cỡ mẫu áp dụng công thức ước lượng một tỷ lệ:

$$n = \frac{Z_{1-\alpha/2}^2 \times p \times (1 - p)}{d^2}$$

Theo nghiên cứu của Phan Việt Hưng (2022) [4], sinh viên có biểu hiện trầm cảm, lo âu, căng thẳng với tỷ lệ lần lượt là 30,3%; 46,2% và 26,3%. Với $d = 0,04$ thay vào công thức trên, tính được cỡ mẫu là $n = 597$, lấy thêm 20% để phòng các trường hợp không tham gia

*Tác giả liên hệ

Email: drlinhcm78@gmail.com Điện thoại: (+84) 918601231 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD9.2718>

nghiên cứu hoặc lý do khác, thực tế mẫu thu thập được $n = 796$ sinh viên.

- Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo khóa học, trong mỗi khóa bốc thăm lớp đại diện và khảo sát tất cả sinh viên trong lớp.

2.5. Biến số nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng các biến số như giới tính, khóa học, quê quán, hoàn cảnh sống, chi phí khi đi học, đi làm thêm. Mức độ trầm cảm, lo âu và căng thẳng được đo bằng thang đo DASS-21.

2.6. Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu

Phát bộ câu hỏi khảo sát trực tiếp sinh viên theo danh sách lớp. Hướng dẫn sinh viên cách điền đầy đủ và chính xác các thông tin trong bộ câu hỏi. Thu thập lại bộ câu hỏi đã hoàn thành và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của dữ liệu. Mã hóa và nhập dữ liệu vào phần mềm thống kê để phân tích.

2.7. Xử lý và phân tích số liệu

Dữ liệu thô từ phiếu thu thập dữ liệu sẽ được mã hóa và nhập vào phần mềm Epidata 4.1, phân tích bằng phần mềm thống kê STATA 14.0. Dùng chỉ số số chênh (OR) để tìm hiểu mối liên quan giữa trầm cảm, lo âu, căng thẳng với các đặc điểm của sinh viên, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi $p \leq 0,05$.

Phân loại mức độ trầm cảm, lo âu và căng thẳng dựa trên bảng điểm chuẩn của DASS-21:

Mức độ	Trầm cảm	Lo âu	Căng thẳng
Bình thường	0-9	0-7	0-14
Nhẹ	10-13	8-9	15-18
Vừa	14-20	10-14	19-25
Nặng	21-27	15-19	26-33
Rất nặng	≥ 28	≥ 20	≥ 34

Bảng 2. Biểu hiện trầm cảm, lo âu, căng thẳng của sinh viên nghiên cứu ($n = 796$)

Đặc điểm	Trầm cảm		Lo âu		Căng thẳng	
	n (%)	$\bar{X} \pm SD^{(*)}$	n (%)	$\bar{X} \pm SD^{(*)}$	n (%)	$\bar{X} \pm SD^{(*)}$
Bình thường	548 (68,84%)	$6,47 \pm 5,18$	388 (48,74%)	$2,31 \pm 2,32$	522 (65,58%)	$2,54 \pm 2,87$
Nhẹ	105 (13,19%)	$17,01 \pm 1,0$	71 (8,92%)	$8,00 \pm 1,02$	118 (14,82%)	$10,98 \pm 1,1$
Vừa	76 (9,55%)	$21,84 \pm 1,72$	186 (23,37%)	$12,03 \pm 1,65$	96 (12,06%)	$15,87 \pm 2,12$
Nặng	45 (5,65%)	$28,57 \pm 2,32$	70 (8,79%)	$17,02 \pm 1,01$	26 (3,27%)	$23,46 \pm 1,44$
Rất nặng	22 (2,76%)	$36,54 \pm 2,32$	81 (10,18%)	$26,07 \pm 5,73$	34 (4,27%)	$33,29 \pm 4,23$
Tổng	796 (100%)	$11,41 \pm 9,21$	796 (100%)	$8,81 \pm 8,12$	796 (100%)	$7,39 \pm 8,37$

Ghi chú: ^(*)Điểm trung bình và độ lệch chuẩn theo DASS-21.

Nhận xét: Điểm trung bình của trầm cảm cao nhất ($11,41 \pm 9,21$) so với lo âu ($8,81 \pm 8,12$) và căng thẳng ($7,39 \pm 8,37$).

2.8. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu đã được thông qua và được sự cho phép của Hội đồng Y đức Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau. Thông tin của sinh viên tham gia vào nghiên cứu được giữ bí mật. Các đối tượng tự nguyện đồng ý tham gia vào nghiên cứu, được giải thích rõ về mục đích của nghiên cứu. Các số liệu, thông tin thu thập được chỉ phục vụ cho nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu ($n = 796$)

Đặc điểm		Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	249	31,28
	Nữ	547	68,72
Năm học	Năm 1	288	36,18
	Năm 2	324	40,70
	Năm 3	184	23,12
Quê quán	Nông thôn	495	62,19
	Thành thị	301	37,81
Hoàn cảnh sống	Sống với cha mẹ	554	69,59
	Khác	242	30,41
Chi phí đi học	Cha mẹ cho hoàn toàn	490	61,55
	Khác	306	38,45
Đi làm thêm	Có	285	35,80
	Không	511	64,20

Nhận xét: Hầu hết đối tượng khảo sát là nữ (68,72%) và sống với cha mẹ (69,59%), chủ yếu là sinh viên năm nhất và năm hai (36,18% và 40,70%), được cha mẹ hỗ trợ chi phí học tập (61,55%), và có 35,8% sinh viên đi làm thêm.

Bảng 3. Các yếu tố liên quan đến tình trạng trầm cảm, căng thẳng, lo âu của sinh viên

Đặc điểm		Trầm cảm			Lo âu			Căng thẳng		
		n (%)	OR (KTC95%)	p	n (%)	OR (KTC95%)	p	n (%)	OR (KTC95%)	p
Giới tính	Nam (n = 249)	60 (24,10%)	2,02 (1,42-2,88)	< 0,0001	109 (43,78%)	1,54 (1,13-2,11)	0,004	65 (26,10%)	1,42 (1,01-2,02)	0,002
	Nữ (n = 547)	214 (39,12%)			299 (54,66%)			183 (33,46%)		
Năm học	Năm 1 (n = 288)	112 (38,89%)		0,09	162 (56,25%)		0,08	101 (35,07%)	0,77* (0,63-0,94)	0,01
	Năm 2 (n = 324)	108 (33,33%)			160 (49,38%)			103 (31,79%)		
	Năm 3 (n = 184)	54 (29,35%)			86 (46,74%)			44 (23,91%)		
Quê quán	Nông thôn (n = 495)	177 (35,76%)		0,31	249 (50,30%)		0,49	151 (30,51%)		0,66
	Thành thị (n = 301)	97 (32,23%)			159 (52,82%)			97 (32,23%)		
Hoàn cảnh gia đình	Sống với cha mẹ (n = 554)	155 (27,98%)	2,49 (1,79-3,44)	< 0,001	260 (46,93%)	1,78 (1,29-2,45)	0,002	150 (27,08%)	1,83 (1,31-2,54)	0,001
	Khác (n = 242)	119 (49,17%)			148 (61,16%)			98 (40,50%)		
Chi phí đi học	Cha mẹ cho (n = 490)	139 (28,37%)	1,99 (1,46-2,71)	< 0,001	228 (46,53%)	1,64 (1,21-2,21)	0,001	136 (27,76%)	1,52 (1,09-2,06)	0,009
	Khác (n = 306)	135 (44,12%)			180 (58,82%)			112 (36,60%)		
Đi làm thêm	Có (n = 285)	126 (44,21%)	1,94 (1,41-2,65)	< 0,001	230 (45,01%)	2,03 (1,49-2,76)	< 0,001	138 (27,01%)	1,69 (1,23-2,33)	0,001
	Không (n = 511)	148 (28,96%)			178 (62,46%)			110 (38,60%)		

Ghi chú: *OR tính khuynh hướng.

Nhận xét: Tỷ lệ trầm cảm, lo âu và căng thẳng khác nhau theo giới tính, khóa học và hoàn cảnh sống. Nữ có tỷ lệ trầm cảm cao hơn nam. Sinh viên sống xa gia đình, chi phí học tập không do cha mẹ chu cấp hoàn toàn và có đi làm thêm có tỷ lệ trầm cảm, lo âu, căng thẳng cao hơn.

4. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Kết quả bảng 1 cho thấy số lượng nữ giới chiếm phần lớn (68,72%), đa số sinh viên đến từ nông thôn (62,19%), phản ánh xu hướng chung trong nhiều nghiên cứu về sức khỏe tâm thần sinh viên như nghiên cứu của Lê Mỹ Ngọc và Phạm Thị Phương Thảo [0], [0]. Phần lớn sinh viên năm nhất và năm hai chiếm tỷ lệ cao (36,18% và 40,70% tương ứng), điều này có thể ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe tâm thần do những áp lực ban đầu của cuộc sống sinh viên. Đáng chú ý, phần lớn sinh viên sống cùng cha mẹ (69,59%) và nhận được hỗ trợ tài chính hoàn toàn từ gia đình (61,55%). Tuy nhiên, vẫn có một bộ phận sinh viên phải tự trang trải chi phí (38,45%) và đi làm thêm (35,8%), điều này có thể tạo thêm gánh nặng và ảnh hưởng đến sức khỏe

tâm thần của họ. Một nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng sinh viên làm thêm có tỷ lệ trầm cảm cao hơn.

4.2. Tỷ lệ biểu hiện trầm cảm, lo âu, căng thẳng của sinh viên được nghiên cứu

Kết quả bảng 2 cho thấy phần lớn sinh viên có mức độ trầm cảm, lo âu và căng thẳng ở mức bình thường, tuy nhiên tỷ lệ biểu hiện lo âu (51,26%) cao hơn so với trầm cảm (31,16%) và căng thẳng (34,42%). Điều này cho thấy lo âu có thể là một vấn đề sức khỏe tâm thần đáng quan tâm hơn trong nhóm sinh viên nghiên cứu. Điểm trung bình cho trầm cảm là cao nhất (11,41), so với lo âu (8,81) và căng thẳng (7,39).

Nghiên cứu của Phan Việt Hưng cũng sử dụng thang đo DASS-21 và cho thấy tỷ lệ sinh viên có các rối loạn tương tự, với mức độ chủ yếu là nhẹ và vừa [4]. Tương tự, nghiên cứu của Nguyễn Thị Bích Tuyền trên sinh viên được cũng ghi nhận tỷ lệ stress, lo âu và trầm cảm, với phần lớn sinh viên không có biểu hiện stress, lo âu và trầm cảm [0]. Tuy nhiên, một nghiên cứu khác của Tôn Thất Minh Thông lại cho thấy tỷ lệ sinh viên có mức độ căng thẳng, lo âu và trầm cảm từ nhẹ trở lên cao hơn [0]. Điều này cho thấy sự khác biệt có thể do đặc điểm mẫu và bối cảnh nghiên cứu khác nhau.

4.3. Các yếu tố liên quan đến biểu hiện trầm cảm, lo âu, căng thẳng của sinh viên được nghiên cứu

Các yếu tố liên quan đến biểu hiện trầm cảm

Phân tích các yếu tố liên quan đến trầm cảm cho thấy, giới tính có ảnh hưởng đáng kể, với tỷ lệ nữ giới bị trầm cảm cao hơn (39,12%) so với nam giới (24,10%) với $OR = 2,02$; KTC95%: 1,42-2,88; $p < 0,0001$. Kết quả này cho thấy sinh viên nữ có chênh lệch trầm cảm gấp 2,02 lần so với nhóm sinh viên nam. Hoàn cảnh gia đình cũng là một yếu tố quan trọng, sinh viên sống xa gia đình có tỷ lệ trầm cảm cao hơn (49,17%) với $OR = 2,49$; KTC95%: 1,79-3,44; $p < 0,001$ so với sinh viên sống cùng cha mẹ (27,98%). Bên cạnh đó, nguồn chi phí học tập cũng liên quan đến tình trạng trầm cảm, sinh viên không được cha mẹ hỗ trợ hoàn toàn có tỷ lệ trầm cảm cao hơn (44,12%) với $OR = 1,99$; KTC95%: 1,46-2,71; $p < 0,001$ so với sinh viên được hỗ trợ (28,37%). Cuối cùng, sinh viên đi làm thêm có tỷ lệ trầm cảm cao hơn (44,21%) với $OR = 1,94$; KTC95%: 1,41-2,65; $p < 0,001$ so với sinh viên không đi làm thêm (28,96%). Một nghiên cứu khác cũng cho thấy 44,1% sinh viên y khoa tự đánh giá có triệu chứng trầm cảm [0].

Các yếu tố liên quan đến biểu hiện lo âu

Tương tự, giới tính có ảnh hưởng đáng kể đến biểu hiện lo âu, với tỷ lệ nữ giới bị lo âu cao hơn (54,66%) so với nam giới (43,78%) với $OR = 1,54$; KTC95%: 1,13-2,11; $p = 0,004$. Hoàn cảnh gia đình cũng có liên quan, sinh viên sống xa gia đình có tỷ lệ lo âu cao hơn (61,16%) với $OR = 1,78$; KTC95%: 1,29-2,45; $p = 0,002$ so với sinh viên sống cùng cha mẹ (46,93%). Nguồn chi phí học tập cũng liên quan đến tình trạng lo âu, sinh viên không được cha mẹ hỗ trợ hoàn toàn có tỷ lệ lo âu cao hơn (58,82%) với $OR = 1,64$; KTC95%: 1,21-2,21; $p = 0,001$ so với sinh viên được hỗ trợ (46,53%). Hơn nữa, sinh viên đi làm thêm có tỷ lệ lo âu cao hơn (62,46%) với $OR = 2,03$; KTC95%: 1,49-2,76; $p < 0,001$ so với sinh viên không đi làm thêm (45,01%). Nghiên cứu của Lê Mỹ Ngọc trên sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe tại Trường Đại học Trà Vinh cũng cho thấy tỷ lệ sinh viên có biểu hiện lo âu là 61,2% [0].

Các yếu tố liên quan đến biểu hiện căng thẳng

Các yếu tố liên quan đến căng thẳng cho thấy, giới tính có cũng có mối liên quan, với tỷ lệ nữ giới bị căng thẳng cao hơn (33,46%) so với nam giới (26,10%) ($OR = 1,42$; KTC95%: 1,01-2,02; $p = 0,002$). Tương tự, sinh viên sống xa gia đình có tỷ lệ căng thẳng cao hơn (40,50%) so với sinh viên sống cùng cha mẹ (27,08%) ($OR = 1,83$; KTC95%: 1,31-2,54; $p = 0,001$). Nguồn chi phí học tập cũng liên quan đến tình trạng căng thẳng, sinh viên không được cha mẹ hỗ trợ hoàn toàn có tỷ lệ căng thẳng cao hơn (36,60%) so với sinh viên được hỗ trợ (27,76%) ($OR = 1,52$; KTC95%: 1,09-2,06; $p = 0,009$). Sinh viên đi làm thêm có tỷ lệ căng thẳng cao hơn (38,60%) so với sinh viên không đi làm thêm (27,01%) ($OR = 1,69$; KTC95%: 1,23-2,33; $p = 0,001$). Nghiên cứu của Tôn Thất Minh Thông (2023) trên sinh viên Đại học Huế cho thấy 51,84% có dấu

hiệu căng thẳng, trong đó 7,96% rối loạn căng thẳng nặng [0]. Nghiên cứu của Phan Việt Hưng trên sinh viên y khoa Cần Thơ cho thấy tỷ lệ này là 26,3% [0]. Sự khác biệt này có thể do thời điểm và địa điểm nghiên cứu khác nhau. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi còn cho thấy biểu hiện căng thẳng và năm học có tính khuynh hướng với $OR = 0,77$; KTC95%: 0,63-0,94; $p = 0,01$, như vậy sinh viên năm nhất có tỷ lệ cao (35,07%) và tình trạng căng thẳng giảm dần mỗi khóa học sẽ giảm chênh lệch so với khóa trước khoảng 23%.

5. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu 796 sinh viên tại Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau nhận thấy phần lớn có mức độ trầm cảm, lo âu và căng thẳng ở mức bình thường. Tuy nhiên, tỷ lệ có biểu hiện lo âu (51,26%) cao hơn so với trầm cảm (31,16%) và căng thẳng (34,42%) cho thấy lo âu có thể là một vấn đề sức khỏe tâm thần đáng quan tâm.

Giới tính, hoàn cảnh gia đình, nguồn chi phí học tập và việc đi làm thêm có liên quan đáng kể đến các biểu hiện trầm cảm, lo âu và căng thẳng của sinh viên. Nữ giới, sinh viên sống xa gia đình, không nhận được hỗ trợ tài chính đầy đủ từ gia đình và có đi làm thêm thường có tỷ lệ trầm cảm, lo âu và căng thẳng cao hơn. Biểu hiện căng thẳng giảm ở sinh viên các khóa sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Hồng Hoài Linh và cộng sự. Rối loạn lo âu, trầm cảm và nhu cầu chăm sóc sức khỏe tâm thần của sinh viên thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Nghiên cứu Y học, 2024, 181 (80): 140-147.
- [2] Lê Ngọc Như Ý và cộng sự. Đánh giá tỷ lệ và mức độ nhận thức của sinh viên y khoa về trầm cảm chủ yếu tại Trường Đại học Nam Cần Thơ. Tạp chí Thần kinh học, 2024, 43: 14-18.
- [3] Lê Mỹ Ngọc và cộng sự. Thực trạng lo âu ở sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe Trường Đại học Trà Vinh và một số yếu tố liên quan. Tạp chí Y dược học Cần Thơ, 2024, 78: 306-312.
- [4] Phan Việt Hưng và cộng sự. Tình trạng lo âu, trầm cảm và căng thẳng của sinh viên y Trường Đại học Y Dược Cần Thơ trong đợt dịch COVID-19 lần 4. Tạp chí Y Dược học Cần Thơ, 2022, 48: 41-48.
- [5] Phạm Thị Phương Thảo và cộng sự. Xu hướng tìm kiếm sự giúp đỡ nhằm giải quyết các vấn đề sức khỏe tâm thần và những rào cản trong tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần ở sinh viên Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên. Tạp chí Y học Việt Nam, 2024, 539 (3): 262-266.
- [6] Nguyễn Thị Bích Tuyền và cộng sự. Thực trạng stress, lo âu, trầm cảm của sinh viên đại học năm cuối ngành dược tại Đồng Nai. Tạp chí Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục, 2020, 10 (2): 32-37.
- [7] Tôn Thất Minh Thông và cộng sự. Sức khỏe tâm thần của sinh viên Đại học Huế. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, 2022, 2 (62): 163-173.